

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/DS-PT

Ngày 07-9-2022

“V/v: Chia tài sản chung và chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam

Ông Hồ Hữu Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc *“Chia tài sản chung và chia thừa kế”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST, ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2022/QĐ-PT, ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1932; vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của cụ Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 421, đường Tân Hà, tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn H2** (tên thường gọi: H), sinh năm 1973;

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954; có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 01, ngách 94, ngõ 29, đường Lê Duẩn, tổ 12, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956; có mặt;

Địa chỉ: Tổ 8, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3.3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1959; có mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3.4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961; có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 8, ngách 27, ngõ 350, đường Kim Giang, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

3.5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1963; có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 375, đường Tân Hà, tổ 06, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3.6. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1966; vắng mặt;

Địa chỉ: Số nhà 29, tổ 15, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H4: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961; có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 8, ngách 27, ngõ 350, đường Kim Giang, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

3.7. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1968; có mặt;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3.8. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970; có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 241, đường Tân Hà, tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3.9. Bà Trần Thị N, sinh năm 1982; có mặt;

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3.10. Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng Linh, chức vụ: Chủ tịch; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn Vượng, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nguyên đơn cụ Nguyễn Văn H trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ có quan hệ là vợ chồng, trong quá trình chung sống với nhau có khai hoang và sử dụng đất tại khu vực xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1997 cụ Đ chết không để lại di chúc (thời điểm này diện tích đất do cụ H và cụ Đ khai hoang và sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi cụ Đ chết, cụ H tiếp tục

quản lý, sử dụng diện tích đất mà cụ H và cụ Đ khai phá, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H 01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, với diện tích là 3.910m², trong đó có 400m² đất ở và 3.510m² đất trồng cây lâu năm;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015 với diện tích đất là 90m² đất trồng lúa;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015 với diện tích đất là 208,0m², đất trồng cây hàng năm;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015 diện tích 345m², đất trồng rừng sản xuất;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 0008874/TĐ, diện tích 330m², đất trồng cây lâu năm.

Cụ H và cụ Đ có 09 người con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1954; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956; Nguyễn Văn H3, sinh năm 1959; Nguyễn Thị H2, sinh năm 1961; Nguyễn Thị H3, sinh năm 1963; Nguyễn Văn H4, sinh năm 1966; Nguyễn Văn H5, sinh năm 1968; Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970; Nguyễn Văn H2 (tên thường gọi H), sinh năm 1973.

Từ năm 1982 các con của cụ H và cụ Đ trưởng thành và ra ở riêng, chỉ có ông Nguyễn Văn H2 là ở chung cùng cụ H, do ông H2 được nuông chiều từ bé nên sống dựa dẫm, ham chơi, lười lao động, không quan tâm đến người khác, đến năm 2014 cụ H tuổi cao, sức yếu và bị ốm nhưng ông H2 không lo thuốc thang, không chăm sóc và không đưa đi bệnh viện điều trị, sau đó các con của cụ H đưa cụ sang nhà con gái thứ 5 là bà Nguyễn Thị H3 để tiện chăm sóc.

Đến ngày 10/12/2014 âm lịch, cụ H và các con của cụ về xóm 9, xã T để làm giỗ cho cụ Đ và có họp gia đình, thống nhất chia cho ông H2 một phần diện tích đất thuộc thửa đất 02209.38.18, tờ bản đồ số 38 (trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn liền kề) cách móng đầu bên trái nhà cũ của cụ H sang 1m theo hướng từ ngoài đường vào nhà cụ H. Cụ H và 09 người con (trong đó có ông H2) đều thống nhất nhất trí ký vào biên bản họp gia đình, nhưng về sau này không hiểu vì lý do gì ông H2 thay đổi ý kiến và không chịu hợp tác làm thủ tục tách đất.

Tháng 11/2016 ông H2 tự ý đào móng để làm nhà trên diện tích thửa đất số (72 + 73), tờ bản đồ số 38, xã T, với tổng diện tích là 208m² đất trồng cây

hàng năm được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480307, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH: 000872/ĐĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015 và đường đi vào nhà cụ H mục đích để cụ H không có đường vào nhà nhưng bị ngăn chặn nên ông H2 không xây dựng được.

Năm 2017, ông H2 đòi cụ H phần đất bên phải nhà cụ H tính từ ngoài đường đi vào để làm nhà ở chứ không nhận phần đất gia đình đã thống nhất chia cho ông H2 theo biên bản họp gia đình ngày 10/12/2012 (âm lịch). Cụ H đã đồng ý cho ông H2 xây nhà trên diện tích đất theo yêu cầu của ông H2 nhưng những người con còn lại của cụ H lại không nhất trí.

Cụ H ở nhà con gái là Nguyễn Thị H3 đến năm 2018 thì con rể là Tống Văn Tý (chồng bà H3) mắc bệnh hiểm nghèo, bà H3 phải chăm sóc chồng nên con trai thứ 8 của cụ H là ông Nguyễn Văn H1 đến nhà bà H3 chăm sóc cụ H, các con của cụ H bàn bạc đưa cụ H về nhà cũ của cụ H tại xóm 9, xã T nhưng do nhà gỗ làm từ năm 1982 nên đã hư hỏng nhiều không ở được. Các con của cụ H đã bàn bạc thống nhất chia diện tích đất bên trái nhà của cụ H (phần diện tích đất đã chia cho ông H2 theo biên bản họp gia đình ngày 10/12/2014 âm lịch, tính từ đường vào cách móng nhà 1m cho con thứ 8 của cụ H là Nguyễn Văn H1. Ông Nguyễn Văn H1 đã xây nhà cho cụ H trên nền nhà cũ.

Sau khi xây xong nhà, ngày 10/12/2018 âm lịch, cụ H cùng các con làm giỗ cho cụ Đ và họp gia đình thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn H1 toàn bộ giấy tờ để tách đất, phân chia bên phải nhà cũ cho ông H2, bên trái nhà cho ông H1 (tính từ ngoài đường đi vào) ở giữa là nhà ở mới xây và phần đất của cụ H. Ông H2 đã giao cho ông H1 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ hộ khẩu gia đình để làm thủ tục tách đất nhưng sau đó ông H2 lại thay đổi ý kiến và yêu cầu ông H1 phải đưa cho ông H2 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) thì mới hợp tác làm thủ tục tách đất.

Ngày 23/02/2019, cụ H triệu tập các con về họp gia đình để yêu cầu tất cả các thành viên trong gia đình phải thực hiện nội dung như đã thống nhất nhưng ông H2 phản đối và luôn tục phá phách vườn tược, đe dọa vợ chồng ông H1.

Ngày 21/3/2019, cụ H lập di chúc tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang cho ông Nguyễn Văn H1 được hưởng toàn bộ tài sản cụ H được hưởng theo quy định của pháp luật.

Do ông H2 không chấp nhận nội dung di chúc do cụ H lập nên cụ H khởi kiện vụ án yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản của ông và cụ Đ theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai cụ Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của cụ H và cụ Đ là quyền sử dụng đất theo 05 Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H, địa chỉ đất tại xóm 9, xã T thành phố T. Yêu cầu Tòa án chia cho cụ H được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng số tài sản chung của cụ H và cụ Đ và chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại cụ H xác định là di sản của cụ Đ cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ, đồng thời giao nộp 02 giấy viết tay cho đất con trai là Nguyễn Văn H5 và Nguyễn Văn H4. Tại văn bản ghi ý kiến ngày 11/3/2020, cụ H xác định đã cho ông Nguyễn Văn H4 đất mặt đường chính tại xã T và cho ông Nguyễn Văn H5 diện tích đất tại xã T1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

** Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn H2 tại đơn đề nghị và bản tự khai trình bày:*

Ông H2 thừa nhận quyền sử dụng đất mà cụ H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Đán. Ông H2 đề nghị Tòa án giải quyết cho ông H2 được quyền sử dụng phần diện tích đất cụ H đã cho, trên đất ông H2 đã xây dựng nhà kiên cố theo Giấy phép xây dựng số 638, cấp ngày 13/11/2017, yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 phải bồi thường toàn bộ cây cối và hoa màu do ông H2 đã trồng từ trước đây (không nêu rõ yêu cầu loại cây gì và trị giá cây yêu cầu bồi thường). Đối với căn nhà 02 tầng xây trên nền nhà gỗ cũ của cụ H và cụ Đ thì ông H2 có góp 200 cây tre Mai để làm giáo và cây chống cho cả hai tầng, số tre mai đó chặt tại vườn của ông H2 sau khi xây dựng xong nhà thì ông H1 bán lấy tiền; Ông H2 xác định đã được cụ H cho 100m² đất thổ cư theo Giấy cho đất để làm nhà mà cụ H đã viết ngày 21/11/2017 mà ông H2 đã giao nộp cho Tòa án (bản phô tô).

** Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị H tại bản tự khai:*

Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Văn H, đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế đối với các tài sản là quyền sử dụng đất tại xóm 9, xã T, thành phố T theo 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố T cấp cho cụ Nguyễn Văn H.

** Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5 tại văn bản gửi Tòa án ngày 11/3/2020:*

Tại bản tự khai ông Nguyễn Văn H4 trình bày: Ông H4 có sử dụng 120.000.000 đồng vào việc xây dựng dựng căn nhà 02 tầng trên diện tích đất của cụ H và cụ Đ tại xóm 9, xã T, thành phố T, trong đó có 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) là của ông H4 và 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là tiền của bà Nguyễn Thị H2 đưa cho ông H4, ngoài ra ông H4 còn sử dụng một xe ô tô bán tải để chở vật liệu làm nhà trong suốt thời gian xây dựng nhà. Trước

yêu cầu khởi kiện của cụ H, ông H4 đề nghị đề nghị Tòa án chia cho ông H4 phần tài sản mà ông H4 được hưởng.

Tại đơn đề nghị ngày 01/4/2021, bà Nguyễn Thị H3 đề nghị chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất cụ Nguyễn Thị Đán theo kỹ phần mà pháp luật quy định, ngoài ra bà H3 trình bày là cụ H có hứa trả tiền công chăm sóc cụ Nguyễn Văn H là 3.000.000đ/tháng, bà H3 đã chăm sóc cụ H 51 tháng tương ứng với số tiền 153.000.000 đồng, bà H3 có nguyện vọng được trả thành đất. Tuy nhiên bà H3 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Đầu tháng 01/2015 bà H1, bà H2, bà H3 và ông H4 đưa cụ H về nhà bà H3 có địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường T, thành phố T, tình trạng sức khỏe của cụ H lúc đó nằm bất động và không nói được, hiện cụ H sống cùng ông H2 tại căn nhà gỗ (tài sản chung của cụ H và cụ Đ) tại xóm 9, xã T, thành phố T. Cụ H đã nhờ bà H3 chăm sóc cụ H và hứa sau này sẽ đưa cho bà H3 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng, từ phần tài sản của cụ H. Tuy nhiên bà H và ông H1 không đồng ý.

Ngày 10/9/2018 âm lịch, 09 người con đẻ của cụ H xây một ngôi nhà chung thay thế ngôi nhà gỗ của cụ H và cụ Đ, chi phí hết 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) từ việc nhượng bán một phần đất trên diện tích đất của cụ H và cụ Đ.

Ông H4 góp 70.000.000đ (*bảy mươi triệu đồng*) để xây dựng tầng 1 của ngôi nhà và công lao động trong suốt quá trình xây dựng ngôi nhà và sử dụng một ô tô bán tải dùng để chuyên chở (toàn bộ chi phí xăng xe không đưa vào chi phí xây dựng của ngôi nhà), bà H2 góp 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*), ông H5 góp gỗ xoan, gụ nẹp cánh cửa và công sức lao động xây dựng nhà, tu sửa đất, việc xây dựng nhà là công sức của tất cả anh chị em trong gia đình.

Sau khi xây xong tầng 1, ông H1 tiếp quản tầng 2 góp 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), số tiền này ông H1 không thực hiện công khai tài chính; Số tiền 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*) của ông H4 và bà H2 góp được kê khai cho từng khoản chi tiêu.

Ngày 10/12/2018 âm lịch, ông H1 đã có ý kiến nhờ bà H3 về chăm sóc bố trước sự chứng kiến của toàn thể gia đình, cả gia đình thống nhất để bà H3 chăm sóc bố là phù hợp.

Ngày 16/01/2019 âm lịch, vợ chồng bà H3 và cụ H về căn nhà mới xây tại xóm 9 xã T ở nhưng đến ngày 19/01/2019 ông H1 gây sức ép khiến vợ chồng bà H3 không chịu nổi phải dọn đi.

Đầu tháng 3/2019, ông H1 đưa bố về nhà riêng tại tổ 6, phường T, thành phố T ở cho đến nay.

Ngày 21/03/2019, cụ H lập di chúc giao toàn bộ tài sản mà cụ H được hưởng theo quy định cho ông H1, trong di chúc không đề cập đến 100m² đất thổ cư đã cho ông H2.

Bà H1, bà H2, bà H3 và ông H4, ông H5 đề nghị Tòa án thuyết phục ông H1 đưa cụ H về ở căn nhà của cụ H tại xóm 9, xã T, thành phố T; Xem xét tính hợp pháp của bản di chúc của cụ H lập ngày 21/3/2019 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang, trường hợp bản di chúc không phù hợp quy định của pháp luật thì bà H1, bà H2, bà H3, ông H5 và ông H4 có trách nhiệm hoàn trả cho ông H1 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng và công sức lao động ông H1 bỏ ra trong quá trình xây dựng căn nhà.

** Tại biên bản làm việc ngày 01/4/2021, bà H và ông H3 trình bày:*

Bà H, ông H3 đồng quan điểm yêu cầu ông H4 và ông H5 phải có trách nhiệm trả tiền công chăm sóc bố cho bà H3 vì lý do ông H4 và ông H5 được cụ H cho đất.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:*

Căn nhà xây kiên cố hiện nay chị và ông Nguyễn Văn H2 đang ở là nhà do vợ chồng bà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân trên đất của bố mẹ chồng cho, cây cối vườn tược trên diện tích đất có tranh chấp là do chồng bà là ông Nguyễn Văn H2 trồng và quản lý. Nay cụ H khởi kiện vụ án chia tài sản chung và chia thừa kế bà Năm đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và uỷ quyền cho chồng bà quyết định.

Nội dung giấy viết tay ngày 21/6/2021 ông Bùi Xuân N và ông Nguyễn Văn B xác nhận quá trình cụ H đang ở cùng con trai là ông H1 thì cụ H không ốm nặng, vẫn đi lại bình thường và tiếp chuyện ông Báu khi ông Báu đến nhà chơi. Tại phiên tòa ông Năm có mặt và trình bày, sau khi cụ H sang ở với ông H1 thì ông Năm vẫn thường xuyên qua lại thăm hỏi cụ H, cụ H vẫn đi lại, nói chuyện minh mẫn bình thường cho đến thời gian gần đây cụ H mới bị tai biến và không tự đi lại được nữa.

** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về việc ông Nguyễn Văn H1 chi trả cho xây dựng nhà của cụ Nguyễn Văn H, tại xóm 9, xã T thành phố T, kết quả xác minh như sau:*

- Anh Đỗ Ngọc D xác định ông Nguyễn Văn H1 có mua cửa cửa hàng Ngọc D số tiền hàng là 9.598.500 đồng (*chín triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm đồng*) và anh D có giao hàng tại nhà của cụ H tại xóm 9, Tràng Đà, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

- Anh Nguyễn Thanh T xác nhận làm mái tôn che sân và chống nóng, nan can cho nhà của cụ H (do ông H1 thuê) và mua sắt hộ ông H1 với tổng số tiền là 55.028.000đ (*năm mươi năm triệu, không trăm hai mươi tám nghìn đồng*);

- Anh Trần Quốc S xác nhận ngày 03/02/2019 có bán hàng và lắp đặt tại nhà cụ H và ông H1 thanh toán cho anh S số tiền 2.950.000 đồng (*hai triệu, chín trăm, năm mươi nghìn đồng*);

- Anh Nguyễn Duy H xác nhận từ ngày 20/10/2018 đến ngày 08/01/2019 ông H1 có mua vật liệu xây dựng khi làm nhà tại xóm 9 Trảng Đà, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 78.685.000 đồng (*bảy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng*);

- Bà Nguyễn Thị Bích H là chủ cửa hàng Hạnh Ái xác nhận ngày 27/01/2019 bán hàng cho ông H1 với số tiền 1.090.000 đồng (*một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng*) và ngày 28/12/2018 bán hàng cho ông H1 với số tiền hàng là 895.000 đ (*tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng*);

- Chị Đinh Thị H là nhân viên bán hàng cho Công ty Lan Sơn xác nhận có bán gạch ốp lát cho ông H1 với số tiền 25.819.550 đồng (*hai mươi lăm triệu, tám trăm mười chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng*);

- Anh Nguyễn Ngọc H và chị Trần Thị S xác nhận có bán cho ông H1 đồ điện nước để lắp cho nhà cụ H tại xóm 9, xã T, số tiền ông H1 thanh toán là 13.672.000 đồng (*mười ba triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*);

Anh Nguyễn Kim G (tên thường gọi là Nguyễn Văn K), xác nhận ông H1 thuê anh G lát đá và làm bậc nhà cho cụ H tại xóm 9 xã T, số tiền ông H1 thanh toán cho anh K là 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*).

- Nội dung viết tay ngày 24/01/2019 tại mặt sau của Hợp đồng xây dựng ngày 26/10/2018, anh Bùi Quốc H xác nhận ông Nguyễn Văn H1 đã thanh toán 98.700.000 đồng;

- Nội dung giấy viết tay ngày 19/5/2021 anh Phạm Thế T xác nhận ông Nguyễn Văn H1 đã thanh toán tiền vỉ ruồi máng nước chống nóng nhà ông H, số tiền 3.300.000 đồng.

- Nội dung giấy viết tay ngày 14/5/2021 anh Hoàng Ngọc Á xác nhận, ông Nguyễn Văn H1 thanh toán 1.500.000 đồng tiền đổ bê tông sân nhà ông H.

Tại phiên tòa ông H1 cam đoan các khoản chi phí theo tài liệu ông giao nộp cho Tòa án là hoàn toàn đúng sự thật đồng thời xác định do ông tự nguyện bỏ chi phí ra để làm nhà cho cụ H ở nên ông không yêu cầu cụ H phải trả cho ông H1 các khoản tiền mà ông H1 đã chi trả cho việc xây dựng nhà.

** Tại bản tự khai và biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T trình bày:*

Đối với 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H 01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 0008874/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015 đều được cấp đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Sau khi xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhận thấy về thành phần hồ sơ đã đầy đủ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn Văn H do UBND xã T xác nhận nguồn gốc sử dụng đất “do được ông Hộ khai phá sử dụng từ năm 1965” đã được công khai tại UBND xã và xóm 16, xã T theo đúng quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Khi hết thời gian công khai, UBND xã T không nhận được đơn khiếu nại về kết quả xét duyệt và công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn H và trình UBND thành phố ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn H tại Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 15/12/2006 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 62 hộ gia đình, cá nhân tại xã T thị xã Tuyên Quang (trong đó có hộ cụ Nguyễn Văn H). Sau khi hộ cụ H thực hiện nghĩa vụ tài chính tại giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 2/01/2007, Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất gia đình ông Hộ sử dụng vượt quá diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, nếu gia đình có nhu cầu xem xét thì đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 161, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, Điều 280, Điều 357, Điều 468; Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chia quyền sử dụng đất đối thừa đất số 02209.38.18 tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, diện tích 3.910m², trong đó có 400m² đất ở và 3.510m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 245.960.000 đồng, cụ thể như sau:

- Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích theo yêu cầu chia tài sản chung của cụ H và cụ Đ tương ứng với 1.955,0m², trị giá 122.980.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A', A, B', Z, E, F, G, H, I, K, A', (trên đất có căn nhà do cụ H xây dựng) và được hưởng thừa kế 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm B', B, C, W', W, Z', Z, B' có trị giá là 12.298.000 đồng; Tổng diện tích đất cụ H được quyền sử dụng là 2.150,5m² được giới hạn bởi các điểm trên Mảnh trích đo như sau: A', A, B', B, C, W', W, Z', Z, E, F, G, H, I, K, A' có trị giá là 135.278.000 đồng (trong đó có 220m² đất ở nông thôn và 1.930,5m² đất trồng cây lâu năm).

- Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm E, Z, Z', E', E (trên đất có nhà xây kiên cố và vật kiến trúc trên đất) do vợ chồng ông H2 xây dựng và đang quản lý sử dụng. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H3 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm E', Z', W, W', D', E'. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H4 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm D', W', C, D, D'. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm Y, Y', A, A', Y. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm X, X', Y', Y, X. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H3 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm J, J', X', X, J. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H5 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm N, N', J', J, N. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm L, M, M', N', N, L. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm O, P, M', M, O. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

Các diện tích đất chia cho cụ Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H1 được giới hạn các điểm, xác định theo Mạnh trích đo hiện trạng thửa đất số 18 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là thửa 02209.38.18 tờ bản đồ số 38).

1.2. Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số 17 tờ bản đồ số 38 có địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 000874/TĐ do UBND

thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 330m² đất trồng cây hàng năm, trị giá 11.880.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đất = 165m² trị giá = 5.940.000 đồng (theo kỹ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ), ½ diện tích đất còn lại là 165m² trị giá 5.940.000 đồng di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung là 5.940.000 đồng/10 (mỗi người được hưởng trị giá của 16,5 m² trị giá là 594.000 đồng).

Buộc cụ Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 được hưởng theo thừa đất này, mỗi người 594.000 đồng (năm trăm chín tư nghìn đồng).

Ranh giới thừa đất số 17 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, F, A theo Mảnh trích đo hiện trạng thừa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.3. Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thừa đất số (72 + 73) thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015, diện tích 208,0m² là đất trồng cây hàng năm, trị giá 9.360.000 đồng. Trong đó cụ H được hưởng ½ diện tích đất = 104m² trị giá 4.680.000 đồng (theo kỹ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ), ½ diện tích đất còn lại = 104m² là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung có trị giá 4.680.000 đồng (mỗi người được hưởng trị giá của 10,4 m² đất là 468.000 đồng).

Buộc cụ Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 được hưởng theo thừa đất này, mỗi người 468.000 đồng (bốn trăm, sáu mươi tám nghìn đồng).

Ranh giới thừa đất số (72 + 73) tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm F, G, H, I, J, K, F theo Mảnh trích đo hiện trạng thừa đất số 70 và (72+73) tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.4. Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng thừa đất số 70 thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại xóm 9 xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 90m² đất trồng lúa, trị giá 4.050.000 đồng (bốn triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng). Trong đó cụ H được hưởng ½ diện tích đất = 45m² có trị giá 2.025.000

đồng (hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) theo kỹ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ; $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại = 45m^2 , trị giá 2.025.000 đồng (hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá của $4,5\text{m}^2$ là 202.500 đồng (hai trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)).

Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải trả tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà cụ Nguyễn Văn H Hộ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H1 được hưởng, cụ thể: Trả cho cụ Nguyễn Văn H 2.227.500 đồng (hai triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng); Trả cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5 và ông Nguyễn Văn H4, mỗi người 202.500 đồng (hai trăm linh hai nghìn đồng).

Ranh giới thửa đất số 70 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, A theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 70 và (72 + 73) tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.5. Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015, diện tích là 345m^2 là đất trồng rừng sản xuất, trị giá 5.520.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $172,5\text{m}^2$, trị giá 2.760.000 đồng (theo kỹ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ); $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là $172,5\text{m}^2$, trị giá 2.760.000 đồng là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá của $17,25\text{m}^2$ là 276.000 đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải trả tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Huỳnh và ông Nguyễn Văn H2 được hưởng, mỗi người 276.000 đồng; Trả cho cụ Nguyễn Văn H số tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà cụ Nguyễn Văn H được quyền hưởng là 3.036.000 đồng.

Ranh giới thửa đất số 16 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm G, H, I, J, K, G theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

Tổng trị giá tài sản mà các đương sự được hưởng như sau: Cụ Nguyễn Văn H: 152.223.500 đồng (một trăm năm mươi hai triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng); Bị đơn – ông Nguyễn Văn H2 và những người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H3, mỗi người: 13.838.500 đồng (*mười ba triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/5/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST, ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, với lý do: Phần tài sản chung của cụ H được chia vị trí chính giữa các thửa đất và mặt trước đẹp, các đồng thừa kế được chia di sản của cụ Nguyễn Thị Đán vị trí rìa và mặt sau xấu; đề nghị không chia diện tích đất thổ cư 200m², trường hợp phải chia đề nghị các thửa đất đều chia đôi, căn nhà 2 tầng cũng chia đôi phần chia cho cụ H, phần thờ cúng cụ Đ; đề nghị chia di sản thừa kế bằng diện tích đất, không định giá trả bằng tiền, các phần đất phải có lối đi đảm bảo nhu cầu sinh hoạt; đề nghị chia 100m² đất thổ cư của cụ H cho ông H2 vì ông H2 hiện không có một mét đất nào để sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi các thửa đất, cụ H hưởng ½, còn lại ½ là di sản thừa kế của mẹ ông H2 (Cụ Đ) đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế có cả vị trí đẹp, xấu như nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi các thửa đất, cụ H hưởng ½, còn lại ½ là di sản thừa kế của mẹ ông H2 (Cụ Đ) đề nghị không chia, mà để làm nơi thờ cúng, trường hợp phải chia thì đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế có cả vị trí đẹp, xấu như nhau. không chia diện tích đất thổ cư 200m², trường hợp phải chia đề nghị các thửa đất đều chia đôi, căn nhà 2 tầng cũng chia đôi phần chia cho cụ H, phần thờ cúng cụ Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H - ông Nguyễn Văn H1 không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST, ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H2 (tên thường gọi Hường), Bà Nguyễn Thị H3, Ông Nguyễn Văn H5 mỗi người phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 18/5/2022, Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 24/2022/DS-ST, ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó

đơn kháng cáo của ông H2, ông H5, bà H3, bà H2, bà H1 là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H, toàn bộ các diện tích đất trên đều được cụ Nguyễn Văn H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 (tên thường gọi Hường) thừa nhận là tài sản chung của cụ H và cụ Đ. Theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình thì các diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ H, cụ Đ. Do vậy, cụ H được quyền hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản, nay cụ Đ đã chết nên $\frac{1}{2}$ tài sản là di sản của cụ Đ được chia đều cho cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản của cụ Đ để lại. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của cụ H về việc đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cụ H, cụ Đ, giải quyết cho cụ H được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản trên; $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại được xác định là di sản của cụ Đ để lại, cụ H yêu cầu chia đều cho cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ là có căn cứ, cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 cho rằng phần tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H được chia vị trí chính giữa các thửa đất và mặt trước đẹp, các đồng thừa kế được chia di sản của cụ Nguyễn Thị Đán vị trí rìa, mặt sau xấu. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38, tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đo đạc ngày 01/11/2021 (BL 677) thể hiện:

Cụ H được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là tài sản chung của cụ H và cụ Đ tương ứng với $1.955,0m^2$, được giới hạn bởi các điểm A', A, B', Z, E, F, G, H, I, K, A' (trên đất có ngôi nhà hai tầng) và được hưởng thừa kế $\frac{1}{10}$ diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là $195,5m^2$, được giới hạn bởi các điểm B', B, C, W', W, Z', Z, B', tổng diện tích đất cụ H được quyền sử dụng là $2.150,5m^2$.

Chín người con của cụ H được quyền sử dụng diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại, cụ thể: Bà H được quyền sử dụng diện tích đất $195,5m^2$ được giới hạn bởi các điểm X, X', Y', Y, X; bà H1 được quyền sử dụng diện tích đất $195,5m^2$ được giới hạn bởi các điểm O, P, M', M, O; ông H3 được quyền sử dụng diện tích đất $195,5m^2$ được giới hạn bởi các điểm J, J', X',

X, J; ông Hải được quyền sử dụng diện tích đất 195,5m² được giới hạn bởi các điểm L, M, M', N', N, L; bà H3 được quyền sử dụng diện tích đất 195,5m² được giới hạn bởi các điểm E', Z', W, W', D', E'; ông H4 được quyền sử dụng diện tích đất là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm D', W', C, D, D', ông H5 được quyền sử dụng diện tích đất 195,5m² được giới hạn bởi các điểm N, N', J', J, N; ông H1 được quyền sử dụng diện tích đất 195,5m² được giới hạn bởi các điểm Y, Y', A, A', Y; ông H2 được quyền sử dụng diện tích đất 195,5m² được giới hạn bởi các điểm E, Z, Z', E', E (trên đất có nhà xây kiên cố và vật kiến trúc trên đất).

Sau khi cụ Đ qua đời các con của cụ H và cụ Đ trưởng thành và ra ở riêng, chỉ có ông Nguyễn Văn H2 ở chung cùng cụ H. Cụ H và ông H2 là người trực tiếp quản lý và sử dụng diện tích đất cho đến nay và đều đã xây dựng nhà trên đất. Do đó cấp sơ thẩm đã chia cho cụ H được quyền sử dụng đất trên phần đất đã có ngôi nhà xây hai tầng là hợp lý, phù hợp với hiện trạng thửa đất. Ngoài ra vị trí các thửa đất chia thừa kế cho các đồng thừa kế đều có mặt phía trước và có mặt phía sau, được thể hiện rõ tại mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38. Do đó ông H2, ông H5, bà H3, bà H2, bà H1 cho rằng cụ H được chia vị trí mặt trước đẹp, các đồng thừa kế khác chia vị trí phía sau xấu là không có cơ sở.

[4] Xét nội dung đề nghị không chia diện tích đất thổ cư 200m², trường hợp phải chia đề nghị các thửa đất đều chia đôi, căn nhà 2 tầng cũng chia đôi phần chia cho cụ H, phần thờ cúng cụ Đ.

Xét thấy: Cụ H được quyền hưởng ½ tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ tương ứng với diện tích đất 1.955,0m². Diện tích đất 200m² (trên đất có ngôi nhà xây hai tầng) nằm trong diện tích đất 1.955,0m² cụ H được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm A', A, B', Z, E, F, G, H, I, K, A'. Cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tương ứng với phần các đồng thừa kế được hưởng từ cụ Đ. Do vậy yêu cầu không chia diện tích đất 200m² là không có căn cứ. Về việc đề nghị chia đôi ngôi nhà hai tầng, thấy rằng ngôi nhà hai tầng là nhà của cụ H do các con đóng góp xây dựng sau khi cụ Đ qua đời không phải là di sản của cụ Đ để lại nên không có căn cứ để chia đôi ngôi nhà.

[5] Xét nội dung kháng cáo đề nghị chia di sản thừa kế bằng diện tích đất, không định giá trả bằng tiền, các phần đất phải có lối đi đảm bảo nhu cầu sinh hoạt:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở “1. Diện tích tối thiểu của thửa đất ở tại nông thôn, thửa đất ở tại đô thị được tách thửa phải đảm bảo các thửa đất

mới được hình thành sau khi chia tách có diện tích tối thiểu là 36 m² (không tính diện tích thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng) và có một cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau... b) Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có chiều rộng tối thiểu là 04 (bốn) mét, chiều sâu tối thiểu là 09 (chín) mét tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng hoặc chỉ giới quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”

Đối với các thửa đất số 16, 17, 70, (72 + 73) tờ bản đồ số 38 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ có diện tích đất là 90m² (đất trồng lúa); Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ có diện tích đất là 208,0m² (đất trồng cây hàng năm); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ có diện tích 345m² (đất trồng rừng sản xuất); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 0008874/TĐ có diện tích 330m² (đất trồng cây lâu năm).

Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tuyên Quang diện tích đất được tách thửa phải có diện tích tối thiểu là 36m². Tuy nhiên, diện tích đất tại các thửa đất số 16, 17, 70, (72 + 73) tờ bản đồ số 38, cụ H được hưởng ½ tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ, ½ di sản của cụ Đ chia cho các đồng thừa kế (cụ H và 09 người con) thì diện tích đất sau khi chia có diện tích dưới 36m² không đủ điều kiện để tách thửa đất. Do đó cấp sơ thẩm không chia quyền sử dụng đất theo kỹ phần cho tất cả các đồng sở hữu và những người đồng thừa kế mà giao đất cho cụ H và ông H2 được quyền quản lý sử dụng (vì người quản lý và sử dụng đất từ khi cụ Đ qua đời cho đến nay là cụ H và ông H2) và buộc cụ H và ông H2 phải trả phần giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất mà Hội đồng định giá đưa ra tương ứng với kỹ phần mà các đồng thừa kế khác được quyền hưởng từ di sản của cụ Đ để lại là phù hợp.

Về yêu cầu có lối đi đảm bảo nhu cầu sinh hoạt: Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án đã xác minh tại vị trí các thửa đất chia thừa kế và xác minh với chính quyền địa phương cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đều xác định ngoài diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 02209.38.18 tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Thửa đất có đất ở và đất trồng cây lâu năm được cấp sơ thẩm chia làm 10 phần). Phía trước thửa đất vẫn còn một phần đất cụ Nguyễn Văn H hiện đang quản lý, sử dụng ổn định, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ điều kiện để chia thừa kế đối với diện tích đất này. Cụ Nguyễn Văn H (do ông Nguyễn Văn H1 làm đại diện theo ủy quyền) có nghĩa vụ dành một phần đất hợp lý để làm lối đi

chung vào các thửa đất đã được chia thừa kế. Ngoài ra, các đồng thừa kế được chia thừa kế có nghĩa vụ dành phần đất của mình làm lối đi chung.

[6] Xét nội dung đề nghị chia 100m² đất thổ cư của cụ H cho ông H2 vì ông H2 hiện không có diện tích đất nào để sử dụng, xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án ông H2 xác định ngày 21/11/2017 đã được cụ H cho đất để làm nhà, sau khi được cho đất ông H2 đã xây dựng nhà kiên cố. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T các cơ quan chuyên môn đã tiến hành đo đạc tại thực địa xác định hộ ông H2 xây dựng nhà vào năm 2017, nhà xây 01 tầng, có diện tích 102,9m². Như vậy, trên thực tế ông H2 vẫn đang sử dụng diện tích đất cụ H cho, tại thời điểm cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cũng đã chia cho ông H2 được quyền sử dụng diện tích đất trên phần đất đã có ngôi nhà do ông H2 xây dựng. Vì vậy kháng cáo của ông H2, ông H5, bà H3, bà H2, bà H1 về nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Văn H2 có đơn đề nghị Tòa án tạm dừng việc chia tài sản thừa kế với lý do thửa đất số 16, 17 bị bị sạt lở, diện tích đất bị thiếu gần 100m². Sau khi nhận được đơn Tòa án đã xác minh tại thực địa thửa đất số 16 và thửa đất số 17, tờ bản đồ số 38 thấy rằng diện tích đất sạt lở khoảng 70m² nằm ngoài thửa đất số 16, 17 (diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Diện tích đất sạt lở vẫn do gia đình cụ H và ông H2 sử dụng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí sạt lở nằm sát nương xây của Hợp tác xã T và nương thoát nước do gia đình ông H2 tự khơi. Do đó không có căn cứ để Tòa án tạm dừng giải quyết vụ án như đề nghị của ông H2.

Từ những phân tích trên, thấy yêu cầu kháng cáo của ông H2, ông H5, bà H3, bà H2, bà H1 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông H2, ông H5, bà H3, bà H2, bà H1 nên ông H2, ông H5, bà H3, bà H2, bà H1 phải chịu án phí dân sự, tuy nhiên bà H2, bà H1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST, ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chia quyền sử dụng đất đối thừa đất số 02209.38.18 tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, diện tích 3.910m², trong đó có 400m² đất ở và 3.510m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 245.960.000 đồng, cụ thể như sau:

- Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích theo yêu cầu chia tài sản chung của cụ H và cụ Đ tương ứng với 1.955,0m², trị giá 122.980.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A', A, B', Z, E, F, G, H, I, K, A', (trên đất có căn nhà do cụ H xây dựng) và được hưởng thừa kế 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm B', B, C, W', W, Z', Z, B' có trị giá là 12.298.000 đồng; Tổng diện tích đất cụ H được quyền sử dụng là 2.150,5m² được giới hạn bởi các điểm trên Mảnh trích đo như sau: A', A, B', B, C, W', W, Z', Z, E, F, G, H, I, K, A' có trị giá là 135.278.000 đồng (trong đó có 220m² đất ở nông thôn và 1.930,5m² đất trồng cây lâu năm).

- Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm E, Z, Z', E', E (trên đất có nhà xây kiên cố và vật kiến trúc trên đất) do vợ chồng ông H2 xây dựng và đang quản lý sử dụng. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H3 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm E', Z', W, W', D', E'. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H4 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm

D', W', C, D, D' Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm Y, Y', A, A', Y. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm X, X', Y', Y, X. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H3 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm J, J', X', X, J. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H5 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm N, N', J', J, N. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm L, M, M', N', N, L. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỹ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m² được giới hạn bởi các điểm O, P, M', M, O. Trong đó có 20m² đất ở và 175,5m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

Các diện tích đất chia cho cụ Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H1 được giới hạn các điểm, xác định theo Mạnh trích đo hiện trạng thửa đất số 18 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là thửa 02209.38.18 tờ bản đồ số 38).

1.2. Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số 17 tờ bản đồ số 38 có địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 000874/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 330m² đất trồng cây hàng năm, trị giá 11.880.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đất = 165m² trị

giá = 5.940.000 đồng (theo kỹ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ), $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là 165m^2 trị giá 5.940.000 đồng di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung là 5.940.000 đồng/10 (mỗi người được hưởng trị giá của $16,5\text{m}^2$ trị giá là 594.000 đồng).

Buộc cụ Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 được hưởng theo thừa đất này, mỗi người 594.000 đồng (*năm trăm chín mươi tư nghìn đồng*).

Ranh giới thừa đất số 17 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, F, A theo Mảnh trích đo hiện trạng thừa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.3. Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thừa đất số (72 + 73) thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015, diện tích $208,0\text{m}^2$ là đất trồng cây hàng năm, trị giá 9.360.000 đồng. Trong đó cụ H quyền được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất = 104m^2 trị giá 4.680.000 đồng (theo kỹ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ), $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại = 104m^2 là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung có trị giá 4.680.000 đồng (mỗi người được hưởng trị giá của $10,4\text{m}^2$ đất là 468.000 đồng).

Buộc cụ Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỹ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2 được hưởng theo thừa đất này, mỗi người 468.000 đồng (*bốn trăm, sáu mươi tám nghìn đồng*).

Ranh giới thừa đất số (72 + 73) tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm F, G, H, I, J, K, F theo Mảnh trích đo hiện trạng thừa đất số 70 và (72+73) tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.4. Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng thừa đất số 70 thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại xóm 9 xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 90m^2 đất trồng lúa, trị giá 4.050.000 đồng (*bốn triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng*). Trong đó cụ H được quyền hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất = 45m^2 có trị giá 2.025.000 đồng (*hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*) theo kỹ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ; $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại = 45m^2 , trị giá 2.025.000

đồng (hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá của $4,5m^2$ là 202.500 đồng (hai trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)).

Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà cụ Nguyễn Văn H Hộ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H1 được hưởng, cụ thể: Trả cho cụ Nguyễn Văn H 2.227.500 đồng (hai triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng); Trả cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5 và ông Nguyễn Văn H4, mỗi người 202.500 đồng (hai trăm linh hai nghìn đồng).

Ranh giới thửa đất số 70 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, A theo Mẫu trích đo hiện trạng thửa đất số 70 và (72 + 73) tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.5. Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015, diện tích là $345m^2$ là đất trồng rừng sản xuất, trị giá 5.520.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $172,5m^2$, trị giá 2.760.000 đồng (theo kỷ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ); $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là $172,5m^2$, trị giá 2.760.000 đồng là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá của $17,25m^2$ là 276.000 đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Huỳnh và ông Nguyễn Văn H2 được hưởng, mỗi người 276.000 đồng; Trả cho cụ Nguyễn Văn H số tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà cụ Nguyễn Văn H được quyền hưởng là 3.036.000 đồng.

Ranh giới thửa đất số 16 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm G, H, I, J, K, G theo Mẫu trích đo hiện trạng thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

Tổng trị giá tài sản mà các đương sự được hưởng như sau: Cụ Nguyễn Văn H: 152.223.500 đồng (một trăm năm mươi hai triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng); Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5,

ông Nguyễn Văn H3, mỗi người: 13.838.500 đồng (*mười ba triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Hà, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn H5 và ông Nguyễn Văn H3, mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền chi phí tố tụng khác là 506.000 đồng. Cụ Nguyễn Văn H không phải chịu chi phí tố tụng khác

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Nguyễn Văn H được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.611.175 đồng (*bảy triệu, sáu trăm mười một nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị H2, mỗi người được miễn 691.925 đồng (*sáu trăm, chín mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn H5, và ông Nguyễn Văn H2 (tên thường gọi Hường), mỗi người phải nộp 691.925 đồng (*sáu trăm, chín mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Ông Nguyễn Văn H1 phải nộp 691.925 đồng (*sáu trăm, chín mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền ông đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000568 ngày 26/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, ông Nguyễn Văn H1 còn phải nộp 391.925 đồng (*ba trăm chín mươi một nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H2 (tên thường gọi Hường) phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số 0000327, ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Nguyễn Văn H2 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Văn H5 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số 0000329, ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Nguyễn Văn H5 (do ông Nguyễn Văn H2 nộp thay) đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H3 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số 0000330, ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà Nguyễn Thị H3 (do ông Nguyễn Văn H2 nộp thay) đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị H1.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07/9/2022).

(Kèm theo bản án: Mảnh trích hiện trạng các thửa đất 16, 17, 70, (72 + 73) và thửa 18 (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là thửa 02209.38.18) tờ bản đồ địa chính số 38, do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang ban hành ngày 01/11/2021)

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Hồng Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Hữu Việt

Nguyễn Đức Nam

Ma Hồng Thắng